

Thông kê các vụ điều tra chống bán phá giá đối với hàng hóa Việt Nam tại thị trường nước ngoài
 Thời gian cập nhật/ Lastest update: 03/7/2026

Nguồn: Hội đồng tư vấn về Phòng vệ thương mại - VCCI

Năm/ Year	STT/ No.	Mặt hàng bị kiện	Investigated product	Mã HS sản phẩm/ HS Code	Nước kiện/ Investigating country	Nước bị đơn/ Investigated country	Quá trình điều tra/ Investigation period							Ghi chú/Thông tin cập nhật (Note/ Update)
							Thời gian khởi kiện/ Initiated date	Biện pháp tạm thời/ Provisional measure			Biện pháp cuối cùng Final measure			
								D-M-Y	Ngày/ Date	Biên độ/ Margin	Thời gian/ Time	Ngày/ Date	Biên độ/ Margin	
2026	170	Thép mạ kẽm	Zinc coated / galvanised steel	7210.49.00, 7212.30.00, 7225.92.00 và 7226.99.00.	Australia	Việt Nam, Hàn Quốc	19/06/2026							
2026	169	Vải mảnh polyester dùng cho lốp xe	Nylon cord fabric or rubber-impregnated fabric for tires of vehicles	5902.20.10.00.00	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Trung Quốc	16/06/2026							
2026	168	Thép carbon cán phẳng có phủ	Coated carbon steel rolled products	7210 70, 7210 90 và 7212 40	Ukraine	Việt Nam, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ	22/05/2026							
2026	167	Máy nén khí	Air Compressors	8414.80.16.15, 8414.80.16.25, 8414.80.16.35 và 84.14.80.16.85.	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia	21/05/2026							
2026	166	Băng dính tự dính BOPP	Biaxially Oriented Polypropylene (BOPP) Self Adhesive Tapes - Jumbo Rolls	3919.9010, 3919.9090.	Pakistan	Việt Nam	30/04/2026							
2026	165	Hóa chất PTMEG	Polytetramethylene ether glycol	3907.29.0000; 2932.11.0000; 3404.90.5150	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc)	28/04/2026							
2026	164	Sản phẩm nhựa PET	PET - Polyethylene Terephthalate	3907.61.01; 3907.69.99;	Mexico	Việt Nam, Malaysia	07/04/2026							
2026	163	Ống và ống dẫn bằng đồng dạng cuộn	Copper tubes	ex 7411 10 90 (mã TARIC 7411 10 90 10)	Liên minh châu Âu / EU	Việt Nam, Trung Quốc, Mexico, Uzbekistan	12/03/2026							
2025	162	Lốp xe	Rubber Tires	4011.20.100.0; 4011.20.900.0.	Liên minh Kinh tế Á Âu / EAEU	Việt Nam, Thái Lan	07/11/2025							
2025	161	Dây cáp thép	Steel Wire Rope	7312.10.01, 7312.10.05, 7312.10.07, và 7312.10.99	Mexico	Việt Nam, Malaysia	30/09/2025							
2025	160	Thép không gỉ cán nguội Loại 300-400 series	Cold Rolled Flat products of Stainless Steel 300 and 400 series	721990, 721911, 721912, 721913, 721914, 721921, 721922, 721923, 721924, 721931, 721932, 721932, 721932, 721933, 721934, 721935, 721990, 722011, 722012, 722020, 722090	Ấn Độ / India	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia	29/09/2025							
2025	159	Chất đóng gói/Màng bọc năng lượng mặt trời	Solar Encapsulants	39019000, 39201019, 39201099, 39202090, 39206190, 39206290, 39209919, 39209932, 39209939, 39209992, 39209999	Ấn Độ / India	Việt Nam, Hàn Quốc, Thái Lan	29/09/2025							
2025	158	Thép cuộn cán nguội	Cold-Rolled Flat Steel products	ex 7209 15 00, 7209 16 90, 7209 17 90, 7209 18 91, ex 7209 18 99, ex 7209 25 00, 7209 26 90, 7209 27 90, 7209 28 90, 7211 23 30, ex 7211 23 80, ex 7211 29 00, 7225 50 80, 7226 92 00 (mã TARIC tham khảo: 7209 15 00 90, 7209 18 99 90, 7209 25 00 90, 7211 23 80 19, 7211 23 80 95, 7211 23 80 99, 7211 29 00 19, 7211 29 00 99).	Liên minh châu Âu / EU	Ấn Độ, Nhật Bản, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam	18/09/2025							
2025	157	Thép cốt bê tông	Steel concrete reinforcing bars	7213.10.0000, 7214.20.0000, 7228.30.8010	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Ai Cập, Angieri, Bungari	25/06/2025	10/03/2026	Việt Nam: 121,97 - 130,77%; Ai Cập: 34.20-52.73%; Bungari: 52.8%					Kiểm đáp AD, CVD
2025	156	Gỗ dán cứng và trang trí	Hardwood and Decorative Plywood	4412.10.0500; 4412.31.0520; 4412.31.0540; 4412.31.0560; 4412.31.0620; 4412.31.0640; 4412.31.0660; 4412.31.2510; 4412.31.2520; 4412.31.2610; 4412.31.2620; 4412.31.4040; 4412.31.4050; 4412.31.4060; 4412.31.4070; 4412.31.4080;	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia	11/06/2025	25/02/2026	Việt Nam: 191,85 - 194,80% Trung Quốc: 185.96% Indonesia: 19.88-84.94%					Kiểm đáp AD, CVD
2025	155	Nhựa PET	Polyethylene terephthalate	39076100	EU	Việt Nam	22/05/2025							08/05/2026: Chấm dứt điều tra CBPG do nguyên đơn rút đơn kiện
2025	154	Dây đai thép	Steel strapping	7212.20, 7212.30, 7212.40, 7212.50, 7212.60, 7217.10, 7217.20, 7217.30, 7226.99, 7312.90 và 7326.20	Canada	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ	12/05/2025				30/12/2025	0-25,3%.		
2025	153	Dây thép carbon và hợp kim thép	Carbon and alloy steel wire	7217.10, 7217.20, 7217.30, 7217.90, 7229.20 và 7229.90	Canada	Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Ấn Độ, Italia, Malaysia, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ	22/04/2025							
2025	152	Hộp nhựa Polypropylene	Polypropylene Corrugated Boxes	3923.10.9000	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam	07/04/2025	23/12/2025	94.41-130.58%		18/05/2026	130,58%		

2025	151	Sợi Elastomeric Filament	Elastomeric Filament Yarn	54024400 và 54041100	Ấn Độ / India	Việt Nam, Trung Quốc	28/03/2025				18/03/2026	Việt Nam: 794-1.262 USD/MT; Trung Quốc: 880-2.033 USD/MT		
2025	150	Khung gầm và các bộ phận của chúng	Chassis and Subassemblies Thereof	8716.39.0090, 8716.90.5060	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Mexico, Thái Lan	18/03/2025	24/09/2025	Việt Nam: 511.16%; Mexico: 32,37%; Thái Lan: 46,12-181,57%	120 ngày	21/04/2026	Việt Nam: 186.84% Mexico: 32.37% Thái Lan: 72.85-129.63%		Kiểm đáp AD, CVD
2025	149	Tôn kẽm	Galvanised Iron Coils/Sheets or Galvanised Steel Coils/Sheets	7210.49.11.00, 7210.49.14.00, 7210.49.15.00, 7210.49.16.00, 7210.49.17.00, 7210.49.18.00, 7210.49.19.00, 7210.49.91.00, 7210.49.99.00, 7212.30.11.00, 7212.30.12.00, 7212.30.13.00, 7212.30.14.00, 7212.30.19.00, 7212.30.90.00, 7225.92.20.00, 7225.92.90.00, 7225.99.90.00, 7226.99.11.00, 7226.99.19.00,	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc	06/02/2025							
2024	148	Sợi nylon	Nylon filament yarn	54021910; 54021990; 54023100; 54023200; 54024500; 54025100; 54026100 và 54021920	Ấn Độ / India	Việt Nam và Trung Quốc	26/12/2024				19/03/2026	Việt Nam: 684-827 USD/MT; Trung Quốc: 236-782 USD/MT		
2024	147	Nhựa polypropylene homopolymer	PP Homopolymer	3902.10.40	Indonesia	Việt Nam, Ả Rập Xê Út, Malaysia, Trung Quốc, Philippines, Hàn Quốc, Singapore và Thái Lan	12/04/2024							
2024	146	Vỏ viên nhộng cứng	Hard Empty Capsules	9602.00.1040 và 9602.00.5010	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Brazil, Trung Quốc và Ấn Độ	13/11/2024	23/05/2025	8,35%	120 ngày	19/12/2025	47,12%		Kiểm đáp AD, CVD
2024	145	Sản phẩm sợi đúc nhiệt	Thermoformed Molded Fiber Products	4823.70.0020, 4823.70.0040, 4823.61.0020, 4823.61.0040, 4823.69.0020, 4823.69.0040, 4823.90.1000	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc	28/10/2024	07/05/2025	0,76 - 211,60%	120 ngày	25/09/2025	4,58-260,56%		Kiểm đáp AD, CVD
2024	144	Thép dây	Steel wire rods	7231.91.10.00; 7213.91.20.00; 7213.91.90.00; 7227.90.90.00	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia	10/10/2024							
2024	143	Bột độn canxi cacbonat	Calcium carbonate filler masterbatch	38249900	Ấn Độ/ India	Việt Nam	30/9/2024				27/09/2025	31,58-75 USD/MT		Kiểm đáp AD, CVD
2024	142	Thép chống ăn mòn (thép CORE)	Corosion-Resistant Steel Products	7210.30.00.00, 7210.30.0080, 7210.41.0000, 7210.49.00.00, 7210.49.0000, 7210.49.0045, 7210.49.0091, 7210.49.0095, 7210.61.0000, 7210.69.0000, 7210.70.6000, 7210.70.6060, 7210.70.6090, 7210.90.6000, 7210.90.9000, 7212.20.0000, 7212.30.1030, 7212.30.1090, 7212.30.3000, 7212.30.5000, 7212.40.1000, 7212.40.5000, 7212.50.0000, 7212.60.0000, 7225.91.0000, 7225.92.0000, 7226.90.0110, 7226.90.0130,	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Australia, Brazil, Canada, Mexico, Hà Lan, Nam Phi, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ, UAE	25/9/2024	04/04/2025	39,84 - 88,12%	120 ngày	19/12/2025	87,07-162,96%		Kiểm đáp AD, CVD
2024	141	Thanh cốt thép cán nóng	Hot rolled deformed steel reinforcing bar in lengths	7214.20.00; 7228.30.10; 7228.30.90 và 7228.60.10.	Australia	Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ	24/9/2024				16/12/2025	9,6-17,3% (ngoại trừ với sản phẩm từ Công ty Thép Hòa Phát Hải Dương)		
2024	140	Thép không gỉ cán nguội	Flat Cold-Rolled Stainless Steel	7219.32.00.030 7219.32.00.030 7219.32.00.040 7219.32.00.080 7219.32.00.090 7219.33.00.020 7219.33.00.030 7219.33.00.040 7219.33.00.080 7219.33.00.090 7219.34.00.020 7219.34.00.030 7219.34.00.040 7219.34.00.080 7219.34.00.090 7219.35.00.020 7219.35.00.030 7219.35.00.040 7219.35.00.080 7219.35.00.090	Thái Lan/ Thailand	Việt Nam	17/9/2024				10/10/2025	9,95-29,8% theo giá CIF		
2024	139	Thép cuộn cán nóng	Hot rolled flat products of alloy or non-alloy steel	7208; 7211; 7225; 7226	Ấn Độ / India	Việt Nam	14/08/2024				13/8/2025	121.55 USD/MT (ngoại trừ Công ty Thép Hòa Phát Dung Quất).	5 năm / 5 years	
2024	138	Xi măng và clanhke	Portland Cement and its Clinker	2523.29.90.00.2 và 2523.10.90.00.3	Đài Loan (Trung Quốc) / Taiwan	Việt Nam	08/08/2024							
2024	137	Thép cán nóng	Hot-rolled flat products of iron, non-alloy or other alloy steel	7208.10.00, 7208.25.00, 7208.26.00, 7208.27.00, 7208.36.00, 7208.37.00, 7208.38.00, 7208.39.00, 7208.40.00, 7208.52.10, 7208.52.99, 7208.53.10, 7208.53.90, 7208.54.00, 7211.13.00, 7211.14.00, 7211.19.00, 7225.30.90, 7225.40.90, 7226.91.91 và 7226.91.99	EU	Việt Nam, Ai Cập, Ấn Độ, Nhật Bản	08/08/2024	04/04/2025	0%-12,1%					
2024	136	Thép không gỉ cán nguội	Cold Rolled Stainless Steel	7219.31.1010, 7219.31.1090, 7219.31.9000, 7219.32.1010, 7219.32.1090, 7219.32.9000, 7219.33.1010, 7219.33.1090, 7219.33.9000, 7219.34.1010, 7219.34.1090, 7219.34.9000, 7219.35.1010, 7219.35.1090, 7219.35.9000, 7219.90.1010, 7219.90.1090, 7219.90.9000, 7220.20.1010, 7220.20.1090,	Hàn Quốc / Korea	Việt Nam	30/05/2024						24/04/2025: Ủy ban Thương mại Hàn Quốc (KTC) ban hành Kết luận cuối cùng, đề xuất áp thuế CBPG chính thức 11,37 - 18,81%	
2024	135	Pin năng lượng mặt trời	Crystalline Silicon Photovoltaic Cells	8541.42.0010, 8541.43.0010, 8501.71.0000, 8501.72.1000, 8501.72.2000, 8501.72.3000, 8501.72.9000, 8501.80.1000, 8501.80.2000, 8501.80.3000, 8501.80.9000, 8507.20.8010, 8507.20.8031, 8507.20.8041, 8507.20.8061, 8507.20.8091	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Campuchia, Malaysia, Thái Lan / Vietnam, Cambodia, Malaysia, Thailand	14/5/2024	27/11/2024	53,3-271,28%				Kiểm đáp AD, CVD Ngày 18/04/2025: USDOC ban hành Kết luận cuối cùng, khẳng định có hành vi bán phá giá và nhận trợ cấp với sản phẩm Việt Nam: - Biên độ phá giá: 58,07 - 271,28%; mức kỳ quỹ: 52,54 - 271.28%.	
2024	134	Xơ sợi staple nhân tạo từ polyeste	Polyester Staple Fiber	5503.20.90.	Brazil	Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia và Thái Lan	21/3/2024							
2024	133	Dây thép	Wire Rod	7213.91.00.42; 7213.91.00.43; 7213.91.00.49; 7213.91.00.50; 7213.91.00.60; 7213.91.00.70; 7213.99.00.11; 7213.99.00.12; 7213.99.00.31; 7213.99.00.32; 7213.99.00.51; 7213.99.00.52; 7227.20.00.20; 7227.20.00.90; 7227.90.00.60; 7227.90.00.70; 7227.90.00.81; 7227.90.00.82; 7227.90.00.83	Canada	Việt Nam, Trung Quốc, Ai Cập	03/08/2024	06/06/2024	6,1%- 38,9%		10/04/2024	13,5-17,7%		
2024	132	Đĩa giấy	Paper Plates	4823.69.00.40, 4823.61.00.40 Đĩa giấy có thể được đóng gói kèm theo sản phẩm khác theo mã 9505.90.4000 và 9505.90.6000	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan	14/2/2024				20/03/2025	- Việt Nam: 24,89 - 159,74% - Trung Quốc: 267,63 - 515,4% - Thái Lan: 5,57 - 73,17%		Kiểm đáp AD, CVD
								29/8/2024	0-159,79%					
2024	131	Kính cường lực trắng và không trắng	Textured Tempered Coated and Uncoated Glass	7003.1990, 7005.1010, 7005.1090, 7005.2190, 7005.2990, 7005.3090, 7007.1900, 7007.2190, 7007.2900, 7016.9000, 7020.0090 và 8541.4011	Ấn Độ / India	Việt Nam, Trung Quốc	13/2/2024	05/11/2024	565 USD/MT		08/05/2025	570 - 664 USD/MT		Kiểm đáp AD, CVD với Việt Nam

2023	130	Nhóm đùn ép và các sản phẩm từ nhôm	Aluminum Extrusions	7604.10.1000; 7604.10.3000; 7604.10.5000; 7604.21.0010; 7604.21.0090; 7604.29.1010; 7604.29.1090; 7604.29.3060; 7604.29.3090; 7604.29.5050; 7604.29.5090; 7608.10.0030; 7608.10.0090; 7608.20.0030; 7608.20.0090; 7609.00.0000; 7610.10.0010; 7610.10.0020; 7610.10.0030; 7610.90.0040; và	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Colombia, Dominica, Ecuador, Ấn Độ, Indonesia, Italy, Hàn Quốc, Malaysia, Mexico, Đài Loan, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Các tiểu vương quốc Ả Rập (UAE)	24/10/2023	07/05/2024	2,85% - 41,84%					Ngày 30/10/2024: USITC ban hành kết luận cuối cùng xác định không có thiệt hại. Chấm dứt vụ việc, không áp thuế CBPG	
2023	129	Dây hàn	Micro welding wire	7229.20.01, 7229.90.99, 8311.10.99, 8311.30.01 và 8311.90.01	Mexico	Việt Nam	10/10/2023							15/05/2026: Tiến hành rà soát thuế CBPG	
2023	128	Ống thép hàn không gỉ	Welded Stainless-Steel Pipes and Tubes	7306.40.00, 7306.61.00; 7306.69.00, 7304.11.10, 7304.11.90, 7304.41.00, 7304.51.10, 7304.90.00, 7305.11.29, 7305.90.99, 7306.11.00, 7306.21.00, 7306.29.19, 7306.30.90, 7306.50.00, 7306.90.11, 7306.90.19, 7306.90.90	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Thái Lan	30/09/2023								
2023	127	Polypropylene Copolymer (hạt nhựa)	Polypropylene Copolymer	3902.30.90	Indonesia	Việt Nam, Hàn Quốc, UAE, Malaysia, Singapore	14/08/2023								
2023	126	Túi mua hàng bằng giấy	Paper Shopping Bags	4819.30.0040 và 4819.40.0040	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc, Colombia, Ấn Độ, Malaysia, Bồ Đào Nha, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ	20/6/2023	01/03/2024	51,25% - 92,34%			18/7/2024	36,51% - 92,34%		
2023	125	Giá để đồ bằng thép	Boltless Steel Shelving	9403.20.0075	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia, Đài Loan, Thái Lan	15/05/2023	29/11/2023	- Việt Nam: 118,66% - 224,94% - Đài Loan: 9,41% - 78,12% - Thái Lan: 2,54% - 7,58% - Malaysia: 0% - 81,12% - Ấn Độ: không phá giá			07/06/2024	181,6%-224,94%		
2023	124	Máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas	Gas Powered Pressure Washers	8424.30.9000, 8424.90.9040	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc	25/01/2023	15/06/2023	225,65%			25/10/2023	225,86%		
2022	123	Bìa kẹp hồ sơ	Paper File Folders	4820.30.0040, 4820.30.0020	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ	02/11/2022	17/05/2023	324,7%			21/11/2023	- Việt Nam: 97,52% - 233,93% - Trung Quốc: 192,7% - Ấn Độ: 17,22% - 86,01%	20/06/2023: USDOC sửa đổi quyết định sơ bộ, Biên độ phá giá: Công Ty TNHH Three - Color Stone Stationery (Việt Nam): 93,64%; Toàn quốc: 233,93%	
2022	122	Thép cán nguội	Cold-rolled steel	7209.16.01, 7209.17.01, 7209.18.01, 7209.26.01, 7209.27.01, 7209.28.01, 7209.90.99, 7211.23.03, 7211.29.99, 7211.90.99, 7225.50.07, và 7226.92.06	Mexico	Việt Nam	28/07/2022	13/09/2023	12,77% - 81,06%						
2022	121	Hợp chất amoni nitrat	Ammonium Nitrate	3102.30.00	Australia	Việt Nam, Chile, Lithuania	08/06/2022							30/05/2023: Ủy ban CBPG Australia (ADC) ban hành Báo cáo dữ liệu thiết yếu, kết luận sơ bộ không gây thiệt hại đáng kể do hành vi phá giá. ADC đề xuất không áp thuế CBPG. Dự kiến kết luận điều tra cuối cùng sẽ công bố ngày 08/08/2023. 08/08/2023: Ủy ban CBPG Australia (ADC) ban hành kết luận cuối cùng, không áp thuế CBPG do không có thiệt hại đáng kể do hành vi phá giá	
2022	120	Sản phẩm tấm trải sàn vinyl	Vinyl tiles other than in roll or sheet form	3918.10.90; 3918.10.10, 3918.90.10, 3918.90.20, 3918.90.90	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan.	21/01/2022							Ngày 23/01/2023, Tổng vụ Phòng vệ thương mại Ấn Độ (DGTR) ban hành kết luận cuối cùng, không áp thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm của Việt Nam do lượng nhập khẩu không đáng kể. Mức thuế CBPG đối với sản phẩm của Trung Quốc và Đài Loan: 1,44-2,05 USD/m2	
2021	119	Ống đồng đúc	Seamless copper pipes and tubes	7411.10.0000	Hàn Quốc/ South Korea	Việt Nam, Trung Quốc	28/09/2021								
2021	118	Sản phẩm thép mạ	Coated flat steels	7210.30.02, 7210.41.01, 7210.41.99, 7210.49.99, 7210.61.01, 7210.70.02, 7212.20.03, 7212.30.03, 7212.40.04, 7225.91.01, 7225.92.01 và 7226.99.99	Mexico	Việt Nam	30/08/2021	14/09/2022	0% - 12,34%			24/02/2023	0% - 10,84%		
2021	117	Sợi kéo dẫn toàn phần	Polyester fully draw yarn	5402,47	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam và Hàn Quốc	02/06/2021					24/11/2022	37,54%		
2021	116	Pin năng lượng mặt trời	Solar Cells	8541.40. 11; 8541.10.12.	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan	15/05/2021							Ngày 9/11/2022, Tổng vụ Phòng vệ thương mại Ấn Độ (DGTR) ban hành quyết định chấm dứt điều tra	
2021	115	Mật ong	Raw honey	0409.00.0005, 0409.00.0035, 0409.00.0045, 0409.00.0056; 0409.00.0065	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Argentina, Brazil, Ấn Độ, Ukraine	11/05/2021	18/11/2021	- Việt Nam: 410,93-413,99% - Argentina: 7,84-49,44% - Brazil: 7,89-29,61% - Ấn Độ: 6,24-6,72% - Ukraine: 18,68-32,45%			08/04/2022	Việt Nam: 58,74% - 61,27%; Ấn Độ: 5,52 – 6,24%; Argentina: 9,17 – 49,44%; Brazil: 7,89 – 83,72%.	30/10/2023: USDOC tiến hành rà soát thay đổi hoàn cảnh áp thuế CBPG	
2021	114	Xi-măng	Cement	2523.29.90; 2523.90.00	Philippines	Việt Nam	20/04/2021					14/02/2023	- Xi măng loại 1: 0 - 23,07% - Xi măng loại 1P: 0 - 23,33%	5 năm / 5 years	
2021	113	Ống đồng	Copper tube	7411.10.00	Australia	Việt Nam	22/03/2021							29/10/2021: Báo cáo kết luận điều tra sơ bộ hàng xuất khẩu Việt Nam không bán phá giá, đề xuất chấm dứt điều tra CBPG với ống đồng Việt Nam Ngày 04/03/2022: Ủy ban CBPG Australia (ADC) ra thông báo chấm dứt điều tra CBPG (tuy nhiên, quyết định này đang được Hội đồng Rà soát CBPG Australia (ADRP) xem xét) 23/10/2023: Ủy ban CBPG Australia (ADC) ban hành kết luận cuối cùng, chấm dứt điều tra CBPG do không có thiệt hại do hành vi phá giá	
2021	112	Thép cuộn/tấm cán nguội	Cold Rolled Coils/Sheets	7209.1510, 7209.1590, 7209.1610, 7209.1690, 7209.1710, 7209.1790, 7209.1810, 7209.1891, 7209.1899, 7209.2510, 7209.2590, 7209.2610, 7209.2690, 7209.2710, 7209.2790, 7209.2810 và 7209.2890.	Pakistan	Việt Nam, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc	25/02/2021	23/8/2021	- Việt Nam: 17,25%; - Trung Quốc: 6,18%; - EU: 6,5%; - Hàn Quốc: 13,24%	4 tháng kể từ ngày 23/8/2021		03/02/2022	- Việt Nam: 17,25%; - Trung Quốc: 6,18%; - EU: 6,5%; - Hàn Quốc: 13,24%	5 năm kể từ ngày 23/8/2021	

2020	111	Ghế bọc đệm	Upholstered seating for domestic purposes	9401.40; 9401.61 và 9401.71	Canada	Việt Nam, Trung Quốc	21/12/2020	05/05/2021	- Việt Nam: 17.44%-89,77% - Trung Quốc: 11.01%-206,36%	09/02/2021	- Việt Nam: 9,9 - 179,5% - Trung Quốc: 9,3 - 188%		Kiểm đáp AD và CVD Ngày 22/03/2024: Tiến hành rà soát thuế CBPG và CTC Ngày 24/11/2025: Tiến hành rà soát hành chính thuế CBPG và CTC	
2020	110	Sợi dún polyester	Polyester textured yarn - PTY	5402.33.3000 và 5402.33.6000	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Malaysia, Indonesia, Thái Lan	23/11/2020	26/5/2021	Việt Nam: 2,67% - 22,82%; Indonesia: 7,45% - 26,07%; Malaysia: 17,35%; Thái Lan: 14,8-56,08%	120 ngày từ 26/5/2021	14/12/2021	- Việt Nam: 2,58%-22,36% - Indonesia: 7,47-26,07% - Malaysia: 8,5% - Thái Lan: 14,47-56,8%		
2020	109	Thép cán nóng	Hot-rolled steel	72083990051, 72083990052, 72083990053, 72083990071, 72083990072, 72083990073, 72083990081, 72083990082, 72083990083, 72083990090, 72084000020, 72084000030, 72084000040, 72084000090, 72085100011, 72085100012, 72085100013, 72085100021, 72085100022, 72085100023, 72085100031, 72085100032, 72085100033, 72085100041, 72085100042, 72085100043, 72085100051, 72085100052, 72085100053, 72085100090, 72085200011, 72085200012, 72085200013, 72085200021, 72085200022, 72085200023, 72085200031, 72085200032, 72085200033, 72085200090, 72085300011, 72085300012, 72085300013, 72085300021, 72085300022, 72085300023, 72085300090, 72085490011, 72085490012, 72085490013, 72085490021, 72085490022, 72085490023, 72085490041, 72085490042, 72085490043, 72085490051, 72085490052, 72085490053, 72085490090, 72089090090, 72111311000, 72111315000, 72111413020, 72111413030, 72111413090, 72111419020, 72111419030, 72111419090, 72111913020, 72111913090, 72111913090, 72111919020, 72111919030, 72111919090, 72253090031, 72253090032, 72253090041, 72253090042, 72254090021, 72254090022, 72254090023, 72254090024, 72254090031, 72254090032, 72254090041, 72254090042, 72269110031, 69072100015, 69072100016, 69072100017, 69072100021, 69072100030, 69072100039, 69072100048, 69072100047, 69072100055, 69072100054, 69072100061, 69072100062, 69072100071, 69072100070, 69072100091, 69072100096, 69072200211, 69072200220, 69072200319, 69072200328, 69072200417, 69072200426, 69072200514, 69072200523, 69072200612, 69072200621, 69072200710, 69072200729, 69072200916, 69072200925, 69072300210, 69072300229, 69072300318, 69072300327, 69072300416, 69072300425, 69072300513, 69072300522, 69072300611, 69072300620, 69072300639, 69072300638, 69072300648, 69072300647	Thái Lan/ Thailand	Việt Nam, Ai Cập	16/11/2020		23/11/2021	24,38%-42,34%	5 năm kể từ ngày 01/12/2021 đến 30/11/2026			
2020	108	Gạch men	Ceramic Tiles	72254090032, 72254090041, 72254090042, 72269110031, 69072100015, 69072100016, 69072100017, 69072100021, 69072100030, 69072100039, 69072100048, 69072100047, 69072100055, 69072100054, 69072100061, 69072100062, 69072100071, 69072100070, 69072100091, 69072100096, 69072200211, 69072200220, 69072200319, 69072200328, 69072200417, 69072200426, 69072200514, 69072200523, 69072200612, 69072200621, 69072200710, 69072200729, 69072200916, 69072200925, 69072300210, 69072300229, 69072300318, 69072300327, 69072300416, 69072300425, 69072300513, 69072300522, 69072300611, 69072300620, 69072300639, 69072300638, 69072300648, 69072300647	Đài Loan	Việt Nam, Malaysia, Ấn Độ, Indonesia	28/10/2020	09/04/2021	0-28,64%		27/9/2021	- Việt Nam: 0% - 19,41% - India: 0% - 20,07% - Malaysia: 7,78% - Indonesia: 16,83%	5 năm từ 4/10/2021 đến 3/10/2026	
2020	107	Thép cốt bê tông	Concrete reinforcing bar	7213.10, 7214.20, 7215.90, 7277.90	Canada	Việt Nam, Algeria, Ai Cập, Indonesia, Ý, Malaysia, Singapore, Việt Nam	22/09/2020	04/02/2021	Việt Nam: 3,7 - 15,4%, Algérie: 4,5 - 13,7%, Hy Lạp: 22%, Indonesia: 11,3 - 28,4%, Italy: 28,4%, Malaysia: 28,4%	04/06/2021	Việt Nam: 10,5 - 23,1%; Algeria: 4,8-20,3%; Indonesia: 3,3-21,8%; Hy Lạp: 23,1%; Italy: 23,1%; Malaysia: 23,1%, Singapore: 23,1%	Áp thuế chính thức từ 05/06/2021	20/04/2026: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2020	106	Thép không gỉ cán nguội	Cold rolled stainless steel in coils, sheets or any other form	7219.31.00.00, 7219.32.00.00, 7219.33.00.00, 7219.34.00.00, 7219.35.00.00; 7220.20.10.00; 7220.90.00	Malaysia	Việt Nam và Indonesia	28/7/2020	28/12/2020	7,73% - 34,82%	120 ngày kể từ 26/12/2020	23/04/2021	Việt Nam: 7,81% - 23,84%; Indonesia: -0,2% - 34,82%	24/4/2021 - 23/4/2026	
2020	105	Sản phẩm PET	Polyethylene Terephthalate	3907.61.00.00, 3907.69.10.00, 3907.69.90.00.	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ	28/7/2020	28/12/2020	0% - 57,75%	120 ngày kể từ 26/12/2020			22/4/2021, kết luận cuối cùng: hàng hóa không gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự của Malaysia. Do đó, quyết định chấm dứt vụ việc điều tra CBPG, đồng thời chấm dứt thuế CBPG tạm thời	
2020	104	Ống đồng	Seamless Refined Copper Pipe and Tube	7411.10.1030; 7411.10.1090; 7407.10.1500; 7419.99.5050, 8415.90.8065; 8415.90.8085	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam	20/7/2020	01/02/2021	8,05%		13/08/2021	8,35%		
2020	103	Thép mạ nhôm, kẽm có chiều rộng nhỏ hơn 600mm	Aluminium zinc coated steel of a width less than 600 millimeters	7212.50.00; 7226.99.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc	30/6/2020						Kiểm đáp AD, CVD Ngày 15/11/2021, quyết định chấm dứt điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp	
2020	102	Thép mạ nhôm, kẽm có chiều rộng từ 600mm trở lên	Aluminium zinc coated steel of a width equal to or greater	7210.61.00; 7225.99.00	Australia	Việt Nam, Hàn Quốc, Đài Loan	30/6/2020	22/9/2021	Việt Nam: 5,2% - 13,1% Hàn Quốc: 2,5% - 13,7%	24/12/2021	Việt Nam: 5,5-13,1% Hàn Quốc: 2-6-10,5%		Kiểm đáp AD, CVD	
2020	101	Ống thép hàn không gỉ	Welded stainless steel tubes, pipes	7306.40.20.90.00; 7306.40.80.90.00; 7306.61.10.00.00.	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam	24/06/2020			07/10/2021	19,64% - 25%			
2020	100	Lốp xe ô tô	Passenger vehicle and light truck (PVLTr) tires	4011.10.1010, 4011.10.1020, 4011.10.1030, 4011.10.1040, 4011.10.1050, 4011.10.1060, 4011.10.1070, 4011.10.5000,	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan	23/06/2020	30/12/2020	0-22,30%	24/5/2021	Việt Nam: 0%-22,3%; Hàn Quốc: 14,72-27,05%; Đài Loan:		Kiểm đáp AD và CVD	
2020	99	Máy cắt cỏ	Walk-behind lawn mowers and parts thereof	8433.11.00.50	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc	16/06/2020	23/12/2020	Việt Nam: 183,87-221,34%; Trung Quốc: 67,95-84,26%	17/07/2021	Việt Nam: 148,35% - 176,37%		23/12/2020: Kết luận sơ bộ về thiệt hại: Việt Nam: 183,87-221,34%; Trung Quốc: 67,95-84,26%	
2020	98	Dây đai thép phủ màu	Painted steel strapping	7212.40.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc	27/5/2020						23/4/2021, kết luận sơ bộ: Không áp thuế CBPG tạm thời đối với Việt Nam, biên độ không đáng kể Ngày 26/11/2021, ADC chính thức chấm dứt vụ việc	
2020	97	Sợi polyeste	Polyester spun yarn	5509.21.00	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia và Nepal	21/05/2020			19/8/2021	Việt Nam: 281 USD/tấn Trung Quốc: 4-124 USD/tấn Indonesia: 64-117 USD/tấn		Ngày 08/01/2022: Bộ Tài chính Ấn Độ ra quyết định không áp thuế CBPG	

2020	96	Ván gỗ MDF có độ dày từ 6mm	Plain Medium Density Fibre Board having thickness 6 mm and above	44111200; 44111300; 44119219; 44119319; 44119419	Ấn Độ/ India	Việt Nam (Công ty CP Kim Tín MDF)	05/11/2020							07/05/2021: DGTR quyết định chấm dứt vụ việc điều tra chống bán phá giá do biên độ phá giá dưới mức tối thiểu (de-minimis)
2020	95	Ván gỗ MDF có độ dày dưới 6mm	Plain medium density fibre (MDF) board with thickness of less than 6mm	4411.12; 4411.13; 4411.92; 4411.93; 4411.94	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Malaysia, Thái Lan, Indonesia	22/04/2020	20/4/2021	Việt Nam: 255.35 USD/CBM; Malaysia: 258.42 USD/CBM; Thái Lan: 258.42 USD/CBM; Indonesia: 227.47-258.42 USD/CBM					20/07/2021: Quyết định không áp thuế CBPG
2020	94	Đệm mút	Mattresses	9404.21.0010, 9404.21.0013, 9404.29.1005, 9404.29.1013, 9404.29.9085, 9404.29.9087, 9404.21.0095, 9404.29.1095, 9404.29.9095, 9401.40.0000, và 9401.90.5081.	Hoa Kỳ/ The US	Campuchia, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Serbia, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam.	21/04/2020							
2020	93	Ống và ống dẫn bằng thép - Ống thép chính xác	Precision pipe and tube	7306.30.00; 7306.50.00; 7306.61.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan	31/03/2020							Kiểm đúp AD, CVD 01/06/2021: Kết luận sơ bộ: ống thép từ Việt Nam không bán phá giá và không nhận trợ cấp 10/8/2021: Chấm dứt điều tra CBPG và CTC đối với hàng xuất khẩu Việt Nam
2020	92	Thép mạ nhôm kẽm	The flat rolled product of non-alloy steel plated or coated with aluminium and zinc	Từ 01/4/2017: 7210.61.11, 7210.61.12, 7210.61.19, 7210.61.91, 7210.61.92, 7210.61.99, 7212.50.23, 7212.50.24, 7212.50.29. Trước 01/4/2017: 7210.61.31, 7210.61.39, 7210.61.90, 7210.61.11, 7210.61.12, 7210.61.19, 7210.61.91, 7210.61.92, 7210.61.99, 7212.50.21, 7212.50.22	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc	13/03/2020	13/08/2020	Việt Nam: 3,94-37,14%; Trung Quốc: 2,17-18,88%; Hàn Quốc: 9,98-34,94%	23/12/2020	Việt Nam: 3,06-37,14%; Trung Quốc: 2,18-18,88%; Hàn Quốc: 9,98-34,94%	12/12/2020-11/12/2025		
2020	91	Xơ sợi staple nhân tạo	"Viscose spun yarn"- VSY	5510.11.10; 5510.12.10; 5510.11.90; 5510.90.10; 5510.90.90.	Ấn Độ/ India	Trung Quốc, Indonesia và Việt Nam	14/01/2020						06/04/2021: Không áp thuế chống bán phá giá, Quyết định số 354/154/2020-TRU của Bộ Tài chính Ấn Độ	
2019	90	Thép chống ăn mòn	CORE Steel	7210.30.00.00; 7210.49.00.10; 7210.49.00.20; 7210.49.00.30 7210.61.00.00; 7210.69.00.10 7210.69.00.20; 7212.20.00.00 7212.30.00.00; 7212.50.00.00 7225.91.00.00; 7225.92.00.00 7226.99.00.10	Canada	Thổ Nhĩ Kỳ, UAE và Việt Nam	11/08/2019	20/03/2020	Việt Nam: 36,6%-91,8%, Thổ Nhĩ Kỳ: 39,7%, UAE: 49%	16/10/2020	Việt Nam: 4,7%-71,1%, Thổ Nhĩ Kỳ: 9,7%-261%, UAE: 11,2%-41,5%		16/01/2023: Cơ quan Hải quan và Biên phòng Canada (CBSA) khởi xướng điều tra lại (rà soát hành chính) để xác định lại mức thuế CBPG	
2019	89	Gỗ dán	Plywood	4412.31.4011; 4412.31.4019; 4412.31.4021; 4412.31.1029; 4412.31.5010; 4412.31.6010; 4412.31.6090; 4412.31.7010; 4412.31.7090; 4412.33.4010; 4412.33.4020; 4412.33.5000; 4412.33.6000; 4412.33.7000; 4412.34.4020; 4412.34.5000; 4412.34.6000; 4412.34.7000; 4412.39.9000; 4412.99.6000; 4412.99.9100; 4412.99.4100; 4412.99.5100.	Hàn Quốc/ South Korea	Việt Nam	12/03/2019			06/11/2020	9.18-10.65%		03/07/2023: Tiến hành rà soát cuối kỳ lệph áp thuế CBPG	
2019	88	Phụ gia chăn nuôi Choline Chloride	Choline Chloride	230990; 292310.	Ấn Độ/ India	EU, Trung Quốc, Malaysia và Việt Nam	10/01/2019			25/8/2020	Trung Quốc: 70-80%; Việt Nam: 30-50%; Malaysia: 70-80%		14/12/2020: Không áp thuế chống bán phá giá. Quyết định 354/122/2020-TRU của Bộ Tài chính Ấn Độ	
2019	87	Tôn mạ lạnh/thép mạ hợp kim nhôm kẽm	Aluminum Zinc Coated Steel - BJLAS	7210.61.11, 7212.50.23, 7212.50.24, 7212.50.29, 7225.99.90, 7226.99.19, 7226.99.99.	Indonesia	Việt Nam, Trung Quốc	26/08/2019			02/11/2021	Việt Nam: 3,01 - 49,2%; Trung Quốc: 3,07% - 55,43%		30/7/2020: Công bố dự thảo kết luận điều tra: Tôn lạnh của VN đang bán phá giá và gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa 7/2021: Chấm dứt vụ việc, không áp thuế CBPG chính thức sau xem xét lợi ích công cộng	
2019	86	Tháp gió	Wind Towers	7308.20; 8502.31	Hoa Kỳ/ The US	Canada, Indonesia, Hàn Quốc/ Korea, Việt Nam/ Vietnam	29/07/2019							

2019	85	Thép cuộn không gỉ cán phẳng	Flat Rolled Products of Stainless Steel	các sản phẩm thuộc phân nhóm HS 7219, 7220 theo các luật thuế quan Hải quan năm 1975 trừ các sản phẩm trong phạm vi loại trừ có thể trong thông báo/ products subheading 7219, 7220 be cited the Customs Tariff Act 1975 except products exclusions announced in the notice	Án Độ/ India	Việt Nam, China PR, Korea RP, European Union, Japan, Taiwan, Indonesia, USA, Thailand, South Africa, UAE, Hong Kong, Singapore, Mexico and Malaysia	03/07/2019									11/12/2020: Chấm dứt điều tra với Việt Nam do có bằng chứng không đáng kể
2019	84	Khướn in kỹ thuật số	Digital Offset Printing Plates	844250; 3701.3000, 3704.0090, 3705.1000, 7606.1190, 7606.9190 và 7606.9290.	Án Độ/ India	Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Việt Nam/ China, Japan, Korea, Taiwan and Vietnam	16/05/2019									30/9/2023: Tổng vụ PVTM Ấn Độ (DGTR) tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG
2019	83	Thép cuộn phẳng mạ nhôm, kẽm	Aluminium and Zinc coated flat products	72106100, 72125090, 72259900, 72269990, 72101290, 72103090, 72104900, 72106900, 72107000, 72109000, 72121090, 72122090, 72123090, 72124000, 72169910, 72255010, 72259100, 72259200, 72269930.	Án Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc/ Vietnam, China and South Korea	02/04/2019					23/6/2020	23,63 - 173,1 USD/MT			Ngày 1/2/2022, Bộ Tài chính Ấn Độ ra quyết định thu hồi lệnh áp thuế CBPG
2019	82	Thép cuộn cán nguội	Cold Rolled Coils of	7209.15.00.00, 7209.16.90.00, 7209.17.90.00, 7209.18.99.00,	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật	29/03/2019	26/08/2019	Việt Nam: 3.70% - 20.13%,			24/12/2019	Trung Quốc: 4.82% - 26.38%;	25/12/2019 -	- 28/12/2022: Tiến hành rà soát thuế chống bán phá giá	
2018	81	Ông, ống dẫn bằng sắt	Welded Steel Pipes and		Thái Lan/ Thailand	Việt Nam	22/08/2018						6,97%-51,61%		Ngày 07/02/2025: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2018	80	Thép cuộn hợp kim và	Galvanized steel	7210.41.1100; 7210.41.1200; 7210.41.1900; 7210.41.9100;	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China	24/07/2018	08/11/2018	4,94-15,96%	08.11.2018 -	08/03/2019	2,66-15,69%	5 năm		1. China Steel Sumikin Joint Stock Company: 3.76%	
2018	79	Ông thép hàn cacbon	Carbon Steel Welded	7306.30.00.10; 7306.30.00.20; 7306.30.00.30	Canada	Việt Nam, Philippines, Pakistan và Thổ Nhĩ	20/07/2018	18/10/2018	10%- 47,7%		16/1/2019	3%- 54,2%			11/12/2023: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2018	78	Thép cuộn cán nguội	Cold Rolled Steel	7209.15.00.00; 7209.16.00.00; 7209.17.00.00; 7209.18.00.00;	Canada	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc/ Vietnam,	25/05/2018	07/09/2018	Việt Nam: 99,25%; Trung		15/11/2018	Việt Nam: 99,25%; Trung Quốc,			Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigations	
2018	77	Bao và túi đồng loại	Laminated Woven	6305.33.0040, 3917.39.0050, 3921.90.1100, 3921.90.1500,	Hoà Ky/ The US	Việt Nam/ Vietnam	28/03/2018	07/08/2018	Biên độ từ cấp/Margin of						Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigations	
2018	76	Dây hàn bằng kim loại	Cold Welding Wire	8311.20.00.00	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam/ Vietnam	06/03/2018				27/10/2018	21,15% - 29,65%			10/02/2023: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2017	75	Khớp nối ống bằng	Copper Pipe Fittings	7412.10.00.11; 7412.10.00.19; 7412.10.00.90; 7412.20.00.11;	Canada	Việt Nam/ Vietnam	27/10/2017	25/01/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%;			25/04/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%;		Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigations	
2017	74	Sợi nylon Filament Yarn	Multi Filament	5402	Án Độ/ India	Liên minh Châu Âu, Việt Nam/ EU, Vietnam	22/08/2017				06/08/2018	Thuế CBPG: 384.02-719.44	5 năm			
2017	73	Sợi Polyester	Fine Denier Polyester	5503.20.0045, 5503.20.0065, 5503.20.0015, 5503.20.0025	Hoà Ky/ The US	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ,	21/06/2017								Nguyện đơn rút đơn kiện/ Withdraw Petition	
2017	72	Tháp gió	Wind Towers	7308.20.00, 7308.90.00, 8502.31.10	Australia	Việt Nam/ Vietnam	08/06/2017								05/02/2018: Chấm dứt điều tra do thiết bị không đáng kể/	
2017	71	Thép dây cuộn	Rod in coil	7213.91.00.40, 7227.90.90.02, 7227.90.90.42	Australia	Indonesia, Hàn Quốc, Việt Nam/ Indonesia,	07/06/2017								26/03/2018: Chấm dứt điều tra do không có phá giá/	
2017	70	Tủ đựng dụng cụ	Tool chests and cabinets	9403.20.0030, 9403.20.0026 và 7326.90.3500.	Hoà Ky/ The US	Việt Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China	01/05/2017					04/06/2018	327,11%		Ngày 01/12/2022, Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế chống	
2017	69	Ông thép hàn	Welded Steel Pipes and	7306.40.00, 7306.90.20	Brazil	Việt Nam, Thái Lan, Malaysia/ Vietnam,	24/04/2017	18/10/2018	18,00%						Ngày 13/06/2023, tiến hành rà soát cuối kỳ thuế chống	
2016	68	Tôn mạ	Pre - Painted	7210.70.10.00, 7212.40.10.00, và 7212.40.20.00	Indonesia	Việt Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China	23/12/2016				07/06/2018	12,01% - 28,49%	5 năm/year			
2016	67	Hộp kim Ferro-Silico-	Ferro-Silico-Manganese	7202.30.0000.	Hàn Quốc/ South	Việt Nam, Ukraine và Ấn Độ/ Vietnam,	07/12/2016				29/11/2017	4,06%			Ukraine: 19,06%; Ấn Độ/ India: 7,48 - 19,06%	
2016	66	Thép mạ kẽm	Zinc Coated	7210.49.00, 7212.30.00, 7225.92.00, 7226.99.00	Australia	Ấn Độ, Malaysia và Việt Nam/ India,	07/10/2016	31/05/2017	Thuế CBPG/ AD duty: 8.4 -		16/08/2017	Thuế CBPG/ AD duty: 8.4 -			Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation.	
2016	65	Gạch ốp lát	Ceramic Tiles	6907.90.00 và 6908.90.00	Argentina	Ấn Độ, Malaysia, Brazil, Trung Quốc và Việt	07/10/2016				14/03/2018	31,15%			Trung Quốc/ China: 27,7%; Ấn Độ/India: 75,8%; Ma-lai-	
2016	64	Nhôm ép/Nhiệm định	Aluminum extrusion	7604.10.00, 7604.21.00, 7604.29.00, 7608.10.00, 7608.20.00	Australia	Malaysia và Việt Nam/ Malaysia, Vietnam	16/08/2016	17/10/2016	Thuế CBPG/ AD duty: 8.5 -		27/06/2017	Thuế CBPG/AD duty: 7.7 -			Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation.	
2016	63	Vòi súng	Quicklime	2522.10.00	Australia	Malaysia, Thái Lan và Việt Nam/ Malaysia,	18/04/2016								24/11/2016: Chấm dứt điều tra/ Termination of	
2016	62	Sợi spandex	Elastomeric Filament	5404.11.00; 5402.44.00 và 5402.69.90	Án Độ/ India	Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan và Việt	27/01/2016				24/03/2017				Bị đơn bất buớc/ Respondent: Hyosung	
2015	61	Ông thép hàn các bon	Circular Welded	7306.19.1010, 7306.19.1050, 7306.19.5110, 7306.19.5150,	Hoà Ky/ The US	Pakistan, Oman, Các tiểu vương quốc Ả Rập	18/11/2015								24/10/2016: Không áp dụng thuế CBPG đối với Việt	
2015	60	Pin AA	AA Dry Cell Batteries	8506.1,	Án Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China	20/10/2015								Kết luận điều tra CBPG: không áp dụng biện pháp CBPG	
2015	59	Ông thép không gỉ	Stainless Pipe and Tube	7305.31.10.000; 7306.11.10.000; 7306.11.90.000; 7306.21.00.000;	Thái Lan/ Thailand	Việt Nam, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan/	17/09/2015				26/09/2016	310,74%			Ngày 14/09/2022, Tiếp tục áp thuế chống bán phá giá sau -	
2015	58	Tôn phủ màu	Painted hot dip	7210.70.10.012, 7210.70.10.013, 7210.70.10.014 7210.70.10.015	Thái Lan/ Thailand	Việt Nam/ Vietnam	11/09/2015				24/03/2017	4,3 - 60,26%			- Ngày 14/03/2022, rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2015	57	Thép mạ hợp kim nhôm	Hot dip plated or coated	HS: 7210.61.11.01, 7210.61.11.012 7210.61.11.013 7210.61.11.014	Thái Lan/ Thailand	Việt Nam	11/09/2015				24/03/2017	6,2% - 40,49%			- Ngày 14/03/2022, rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2015	56	Giấy màng BOPP	Biaxially Oriented	3920.20.10 và 3920.20.90	Indonesia	Việt Nam, Thái Lan/ Vietnam, Thailand	02/09/2015				16/08/2016	3,9%			Thái Lan/ Thailand: 0 - 28,4%	
2015	55	Thép cuộn cán nguội	Cold Rolled Coils of	7209.15.000, 7209.16.000, 7209.17.000, 7209.18.290, 7209.18.90 và	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc/ Vietnam,	27/08/2015	22/01/2016	Việt Nam: 4,58% - 10,55%		23/05/2016	3,06-13,68%;	5 năm/year		12/4/2021: Rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2015	54	Thước dẹt	Measuring Tape	90071000.	Án Độ/ India	Malaysia, Thái Lan, Việt Nam, Đài Loan/	27/07/2015				10/03/2016	Thước bằng thép/ Steel				
2015	53	Sợi dún Polyester	Polyester Texturized	5402.33	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, / Vietnam	15/05/2015				14/11/2016	34,81% - 72,56 %			Thái Lan/ Thailand: 6,88% - 37,69%	
2015	52	Gỗ tấm MDF	Plain Medium density	44111300;	Án Độ/ India	Indonesia, Việt Nam/ Indonesia, Vietnam	07/05/2015				05/05/2016				Bị đơn bất buớc bao gồm/ Respondents: Kim Tin MDF	
2015	51	Thép không gỉ cuộn	Cold Rolled Stainless	7219.21, 7219.32, 7219.33, 7219.34, 7219.35, 7220.20 và mã biểu thuế	Malaysia	Đài Loan, Philip Lan, Philip, Hồng Kông Nhật	28/04/2015	25/09/2015	5,68% - 16,45%	26/09/2015-	28/12/2015	Maruchit 12,06%;			Chấm dứt điều tra, Kết luận sơ bộ không có phá giá/	
2015	50	Tôn phủ màu	Prepainted, Painted or	7210.70.210, 7210.70.290 và 7210.70.900 và mã biểu thuế AHTN	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China	28/04/2015				20/10/2015	1732.11 USD/tấn/ton			22/01/2021: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế chống bán phá	
2014	49	Bộ đồ ăn và dụng cụ	Melamine Tableware	39241010, 39241090, 39249090, 39264049, 34269099.	Án Độ/ India	Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc/ Vietnam,	28/10/2014				07/01/2016	23,15%			Kiểm đúp Chống bán phá giá và chống trứ cấp/ AD and	
2014	48	Máy chế biến nhựa	Plastic Processing	84771000	Án Độ/ India	Việt Nam, Malaysia, Philippines, Đài Loan/	14/10/2014				02/04/2015	AD-37,4%			30/07/2015: Chấm dứt điều tra do không có phá giá/	
2014	47	Ông thép dẫn dầu	Oil Country Tubular	7304 và 7306	Canada	Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia, Hàn Quốc,	21/07/2014								Kiểm đúp Chống bán phá giá và chống trứ cấp/ AD and	
2014	46	Thép mạ hợp kim	Zinc Coated	7210.49.00 statistical codes 55, 56, 57 and 58	Australia	Ấn Độ, Việt Nam/ India, Vietnam	11/07/2014				13/07/2015	Thuế CTC/ CVD duty: 288.56			30/10/2015: Hủy bỏ lệnh áp thuế/ To revoked. AD duty -	
2014	45	Dinh thép	Steel Nails	7317.00.55, 7317.00.65 và 7317.00.75	Hoà Ky/ The US	Việt Nam, Hàn Quốc, Malaysia, Oman, Đài	19/06/2014	26/11/2013	4,70%		12/10/2014	3,80%			3- 30/09/2021: ĐOC ban hành kết luận sơ bộ của đợt rà	
2013	44	Máy biến thế	Power Transformers	8504.22.00 (statistical code 40) and 8504.23.00 (statistical codes 26 and	Hoà Ky/ The US	Việt Nam	26/07/2013	18/02/2014	111,47%	đến/ to	10/09/2014	Thuế toàn quốc/ national duty:			21/05/2025: Tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ	
2013	43	Ông thép dẫn dầu	Oil Country Tubular	7304.29; 7304.39; 7304.59; 7305.31.60; 7306.30.50	Hoà Ky/ The US	Việt Nam	06/06/2013	31/12/2013	53,92%		21/07/2014	16,25%			21/05/2025: DGI tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2013	42	Ông thép không gỉ chịu	Welded Stainless	7306.40.5005, 7306.40.5040, 7306.40.5062, 7306.40.5064, và	Hoà Ky/ The US	Việt Nam	18/10/2012				04/08/2014	%19,48 - %26,25			Kenda Rubber Vietnam: 0.59 USD/kg	
2012	41	Sợi xơ	Yarn of Man Made or		Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey		03/09/2012				18/02/2014	2,8 USD/kg	5 năm/year		Ngày 23/01/2025: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2012	40	Lốp xe đạp	Bicycle Tires		Brazil		17/08/2012				23/04/2013	2,59% - 12,37%	5 năm/year		Cty Good Time Rubber, Kenda Rubber VN, Link Fortune	
2012	39	Thép carbon cán nguội	Cold rolled coil and non-	7209.1500, 7209.1600, 7209.1700, 7209.1820, 7209.1890, 7209.2500,	Thái Lan/ Thailand	Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan	27/07/2012	21/12/2012	10,41% - 21,43%		24/12/2012	2,59% - 12,37%	5 năm/year			
2012	38	Giấy màng BOPP	Biaxially Oriented	Mã HS 3920.20.200 và Mã AHTN 3920.20.00.20	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia,	27/07/2012				19/12/2013	7,79%	5 năm/year			
2012	37	Lốp xe máy	Motorcycle Tire		Brazil		25/06/2012				10/05/2013	35,60%				
2012	36	Thép cuộn không gỉ	Flat-rolled stainless steel		Brazil	Việt Nam, Hoa Kỳ, Philip Lan, Hàn Quốc,	13/04/2012				15/02/2013	CS Wind Group: 51.54% Các			Ngày 01/04/2024: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2012	35	Tháp điện gió	Utility Scale Wind	7308.20.0000; 7308.20.0020; 8502.31.0000	Hoà Ky/ The US	Việt Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China	18/01/2012	08/02/2012	52,67 - 59,91%		24/12/2012	Thuế CBPG/ AD duty: 135.81	5 năm/year		Kiểm đúp Chống bán phá giá và chống trứ cấp/AD and	
2012	34	Mặc áo thép	Steel wire garment	7326.20.0020 và 7323.99.9080	Hoà Ky/ The US		18/01/2012	08/02/2012	Thuế CBPG/ AD duty: 135.81						Kiểm đúp Chống bán phá giá và chống trứ cấp/AD and	
2011	33	Ông thép cacbon	Certain Steel Pipe	7306.19.1010; 7306.19.1050; 7306.19.5110; 7306.19.5150;	Hoà Ky/ The US		15/11/2011	06/01/2012	0% - 27,96%						Kiểm đúp Chống bán phá giá và Chống trứ cấp/AD and	
2011	32	Sợi	Yarn		Braxin/ Brazil		12/09/2011									
2011	31	Thép cuộn nguội	Cold Rolled Coin	Mã HS 7209.16.00.10; 7209.17.00.10; 7209.18.90.00;	Indonesia		24/06/2011	21/12/2012	13,5% - 36,6%		19/03/2013	5,9%-55,6%	3 năm/ year			
2010	30	Máy điều hòa	Air Conditioners		Argentina		16/02/2010								Không áp dụng/ No apply	
2009	29	Đĩa ghi DVD	Recordable Digital	8523	Án Độ/ India	Việt Nam, Malaysia, Thái Lan/ Vietnam,	05/05/2009	13/11/09	49.25 USD/1000 chiếc/each		07/02/2010	64.09% (50.51 USD/1.000			15/03/2016: Tiếp tục áp thuế 5 năm sau rà soát cuối kỳ lần	
2009	28	Tôn nhựa PE	Polyethylene Retail		Hoà Ky/ The US	Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Trung Quốc,	31/03/2009	28/10/2009	52.30%- 76.11%		04/05/2010	Thuế CBPG/ AD duty: 52.30 -	5 năm/year		Kiểm đúp Chống bán phá giá và Chống trứ cấp/ AD and	
2009	27	Giấy và đế giấy cao su	Waterproof rubber		Canada		27/02/2009	06/12/2009	16%- 49%						25/09/2009: Vụ kiện chấm dứt do không có thiệt hại hiện	
2009	26	Giày	Shoes		Brazil	Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan/ Vietnam,	05/01/2009	23/01/2009	232.86 USD/tấn	Áp dụng từ/	29/09/2009	350 USD/tấn/ton			Rút đơn kiện do số lượng hàng nhập khẩu quá thấp/	
2008	25	Sợi sợi	All Fully Drawn or	5402.47	Án Độ/ India	Việt Nam	06/05/2008	23/01/2008	116,31%		22/12/2008	116,31%	5 năm/year		06/01/2016: Kết luận cuối cùng của Rà soát hàng hóa/	
2008	24	Lốp xe không bơm	Uncovered innerstrip		Hoà Ky/ The US		25/01/2008	04/06/2008			15/11/2008	1.16 USD/kg	5 năm/year		23/4/2014: Gia hạn thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ;	
2008	23	Vải bạt nhựa	Tarpaulin, made of	3921.90.60.00.11, 3921.90.60.00.13, 3926.90.92.00.00,	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Trung Quốc	11/01/2008				06/03/2009	46.94 USD/1000 chiếc/each			06/05/2021: Tiếp tục áp thuế chống bán phá giá sau rà	
2007	22	Đĩa ghi CD-R	Compact Disc-	8523.90.50	Án Độ/ India	Việt Nam, Iran, Hàn Quốc, Thái Lan,	12/09/2007				26/05/2009	0.452-1.582 USD/chiếc/each			14/11/2013: Việt Nam được loại khỏi rà soát hàng hóa/	
2007	21	Đèn huỳnh quang	Compact Fluorescent	8539.31; 8539.90	Án Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc, Sri Lanka/ Vietnam,	30/08/2007				09/01/2007	Không áp thuế CBPG/ No apply			Không áp thuế vì không có bằng chứng về thiệt hại. Tuy	
20																